

CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN THIÊN VẠN LỢI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TẬP ĐOÀN THIÊN VẠN LỢI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN VAN LOI GROUP COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THIEN VAN LOI GROUP CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 3502504013

3. Ngày thành lập: 28/07/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 79 Ấp Trang Trí, Xã Bông Trang, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0972066113

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bán mô tô, xe máy	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (trừ môi giới bất động sản và môi giới bảo hiểm)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không hoạt động tại trụ sở)	4631
16.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.	4659
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn đồng đen, đồng đổi màu, đồng huỷ thiên thạch, đồng lạnh; Bán buôn sắt, thép, nhôm; Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác (trừ vàng miếng)	4662(Chính)
25.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến. Bán buôn xi măng. Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi. Bán buôn kính xây dựng. Bán buôn sơn, vécni. Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn đồ ngũ kim. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn đá ăn sắt, đá đồ mồ hôi.	4663
26.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn hoá chất, chất tẩy rửa công nghiệp.	4669
27.	Trồng lúa	0111
28.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
29.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113

30.	Trồng cây mía	0114
31.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
32.	Trồng cây lấy sợi	0116
33.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
34.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
35.	Trồng cây hàng năm khác	0119
36.	Trồng cây ăn quả	0121
37.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
38.	Trồng cây điều	0123
39.	Trồng cây hồ tiêu	0124
40.	Trồng cây cao su	0125
41.	Trồng cây cà phê	0126
42.	Trồng cây chè	0127
43.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
44.	Trồng cây lâu năm khác	0129
45.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
46.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
47.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
48.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
49.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
50.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
51.	Chăn nuôi gia cầm	0146
52.	Chăn nuôi khác	0149
53.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
54.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
55.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
56.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
57.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
58.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
59.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
60.	Khai thác gỗ	0220
61.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
62.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
63.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
64.	Khai thác thủy sản biển	0311
65.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
66.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
67.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322

68.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).	8230
69.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
70.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
71.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý)	6820
72.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
73.	Quảng cáo	7310
74.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (Trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)	7320
75.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội - ngoại thất công trình	7410
76.	Hoạt động nhiếp ảnh (trừ sản xuất phim)	7420
77.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các mặt hàng nhà nước cấm)	4690
78.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
79.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi sẵn hoặc thể thao và tiền kim khí)	4719
80.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
81.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
82.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
83.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
84.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
85.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	0810
86.	Khai thác muối	0893
87.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1062

88.	Sản xuất các loại bánh từ bột (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1071
89.	Sản xuất đường (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1072
90.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1073
91.	Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1074
92.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1075
93.	Sản xuất chè (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1076
94.	Sản xuất cà phê (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1077
95.	Sản xuất sợi (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1311
96.	Sản xuất vải dệt thoi (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1312
97.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
98.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1391
99.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1392

100.	Sản xuất thảm, chăn, đệm (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1393
101.	Sản xuất các loại dây bện và lưới (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1394
102.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
103.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1430
104.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1512
105.	Sản xuất giày, dép (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1520
106.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	1610
107.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1621
108.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1622
109.	Sản xuất bao bì bằng gỗ (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1623
110.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1629
111.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1701

112.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	1702
113.	In ấn (trừ in trắng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)	1811
114.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
115.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2013
116.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2021
117.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2022
118.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2023
119.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2211
120.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2219
121.	Sản xuất sản phẩm từ plastic (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2220
122.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2392

123.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2393
124.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2395
125.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
126.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại (Doanh nghiệp không được lập xưởng gia công sản xuất tại các khu dân cư, Địa điểm sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của ngành, địa phương, được cấp có thẩm quyền cho phép hoạt động và chỉ được hoạt động khi đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo Vệ Môi Trường và Pháp luật có liên quan)	2592
127.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2593
128.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2640
129.	Sản xuất đồ điện dân dụng (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2750
130.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2821
131.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2822
132.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	2826
133.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
134.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
135.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782

136.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
137.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
138.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
139.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
140.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
141.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
142.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
143.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
144.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
145.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
146.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
147.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
148.	Vận tải hành khách đường bộ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	4932
149.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên)	4933
150.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
151.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
152.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
153.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	5022
154.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
155.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
156.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không).	5224
157.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
158.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay. Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa. Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan. Hoạt động dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyên.	5229
159.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
160.	Cơ sở lưu trú khác	5590
161.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, cửa hàng ăn uống	5610
162.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
163.	Dịch vụ ăn uống khác	5629

164.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
165.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
166.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
167.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
168.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
169.	Đại lý du lịch	7911
170.	Điều hành tua du lịch	7912
171.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
172.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
173.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
174.	Sản xuất mô tô, xe máy (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3091
175.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3092
176.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3100
177.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan Chi tiết: Sản xuất, gia công vàng trang sức mỹ nghệ (Chỉ hoạt động khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ)	3211
178.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3212
179.	Sản xuất nhạc cụ (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3220
180.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3230
181.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3240

182.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (Doanh nghiệp không được lập xưởng trong khu dân cư, chỉ được hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường)	3250
183.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
184.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
185.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
186.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
187.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
188.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
189.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
190.	Xây dựng nhà để ở	4101
191.	Xây dựng nhà không để ở	4102
192.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
193.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
194.	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
195.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
196.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
197.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
198.	Xây dựng công trình thủy	4291
199.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
200.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
201.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.	4299
202.	Phá dỡ	4311
203.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
204.	Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
205.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
206.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
207.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
208.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN KỶ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *26/10/1986*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *077086006120*

Ngày cấp: *06/09/2022*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 3, Thôn 2, Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 3, Thôn 2, Xã Suối Rao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*